

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 33

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.833.530.035.886	4.182.943.060.802
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	823.045.125.414	769.192.809.384
111	1. Tiền		823.045.125.414	769.192.809.384
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		171.964.955.865	231.213.039.652
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.214.529)	(299.590)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	171.565.050.330	230.812.219.178
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	2.631.019.270.109	2.579.884.489.833
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		707.759.002.826	678.208.529.437
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		98.835.255.571	100.680.270.490
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		71.200.000.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.837.577.205.778	1.861.690.864.146
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(84.352.194.066)	(60.695.174.240)
140	IV. Hàng tồn kho	6	193.001.528.275	560.594.698.532
141	1. Hàng tồn kho		193.001.528.275	561.773.538.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.178.840.041)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.499.156.223	42.058.023.401
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	13.973.312.134	12.852.450.891
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	28.789.378.995
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	525.844.089	416.193.515
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.681.291.063.621	6.548.782.849.081
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	18.628.365.454	55.640.013.000
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		12.025.157.974	12.025.157.974
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.603.207.480	43.614.855.026
220	II. Tài sản cố định		80.054.449.590	62.233.405.598
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	70.396.710.589	52.020.741.510
222	Nguyên giá		131.026.592.629	111.234.828.558
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(60.629.882.040)	(59.214.087.048)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.657.739.001	10.212.664.088
228	Nguyên giá		41.719.355.193	41.719.355.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.061.616.192)	(31.506.691.105)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		150.674.311.418	127.614.599.501
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	150.674.311.418	127.614.599.501
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12.2	6.323.877.527.220	6.204.878.688.552
251	1. Đầu tư vào các công ty con		5.045.497.814.141	4.885.909.633.641
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.399.500.000.000	1.399.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(121.120.286.921)	(80.530.945.089)
260	V. Tài sản dài hạn khác		108.056.409.939	98.416.142.430
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	41.642.560.069	42.695.687.865
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	66.413.849.870	55.720.454.565
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.514.821.099.507	10.731.725.909.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.313.598.500.783	4.435.465.545.915
310	I. Nợ ngắn hạn		3.562.884.842.718	3.438.073.680.433
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	877.036.728.075	804.054.057.669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	24.007.043.897	56.427.000.968
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	43.676.717.582	52.495.070.449
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	481.499.147.676	355.986.394.502
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		681.818.182	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	218.895.030.746	198.568.640.507
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.856.953.277.593	1.927.984.207.585
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	60.135.078.967	42.558.308.753
330	II. Nợ dài hạn		750.713.658.065	997.391.865.482
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.981.191.247	2.981.191.247
338	2. Vay dài hạn	18	743.311.499.996	989.807.999.997
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.420.966.822	4.602.674.238
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.201.222.598.724	6.296.260.363.968
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	6.201.222.598.724	6.296.260.363.968
411	1. Vốn cổ phần		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.970.921.152.530	2.970.921.152.530
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.080.464.343.268)	(1.080.464.343.268)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.446.053.360.354	1.541.091.125.598
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.360.296.143.784	1.035.655.365.751
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		85.757.216.570	505.435.759.847
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.514.821.099.507	10.731.725.909.883


 Trần Minh Nguyệt
 Người lập


 Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng


 Trần Lê Nguyên
 Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 7 năm 2022

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.055.777.473.202	3.141.674.710.143	7.286.608.666.144	4.488.210.273.403
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(63.284.482.403)	(34.603.044.807)	(127.602.477.406)	(47.121.821.104)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	3.992.492.990.799	3.107.071.665.336	7.159.006.188.738	4.441.088.452.299
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(3.434.894.575.442)	(2.776.260.311.470)	(6.254.485.142.122)	(3.955.044.696.714)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		557.598.415.357	330.811.353.866	904.521.046.616	486.043.755.585
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	10.291.812.953	20.660.157.084	21.853.523.223	26.921.979.387
22	7. Chi phí tài chính	23	(67.268.731.046)	(37.048.774.694)	(125.617.269.607)	(67.323.470.226)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.084.418.311)	(32.442.176.082)	(72.543.771.945)	(59.741.591.803)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(335.434.738.374)	(216.342.728.097)	(534.109.429.297)	(290.963.588.153)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(73.383.781.314)	114.659.415.306	(148.705.025.776)	83.935.021.622
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.802.977.576	212.739.423.465	117.942.845.159	238.613.698.215
31	11. Thu nhập khác		1.752.804.163	139.291.005	2.637.079.133	512.280.206
32	12. Chi phí khác		(5.719.386.057)	(2.029.907.381)	(7.303.190.908)	(2.280.081.813)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(3.966.581.894)	(1.890.616.376)	(4.666.111.775)	(1.767.801.607)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		87.836.395.682	210.848.807.089	113.276.733.384	236.845.896.608
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(30.472.966.458)	(6.640.926.894)	(38.212.912.119)	(6.640.926.894)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.1	10.452.246.821	23.476.658.487	10.693.395.305	23.487.167.365
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		67.815.676.045	227.684.538.682	85.757.216.570	253.692.137.079

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		113.276.733.384	236.845.896.608
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		2.706.775.515	3.896.481.658
03	(Hoàn nhập) các khoản dự phòng		62.886.729.140	(163.203.661.759)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.408.343.897	2.015.774.132
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.690.355.545)	(19.413.372.597)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		73.817.771.943	61.015.591.802
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		245.405.998.334	121.156.709.844
09	Tăng các khoản phải thu		3.089.397.025	(428.608.883.527)
10	Tăng hàng tồn kho		368.772.010.298	(54.186.502.749)
11	Tăng các khoản phải trả		244.653.247.768	268.156.067.373
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(803.788.883)	(3.904.654.148)
14	Tiền lãi vay đã trả		(65.718.394.948)	(20.666.788.072)
15	Thuế TNDN đã trả	15	(45.607.665.695)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.243.805.600)	(295.193.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		737.546.998.299	(118.349.244.779)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(46.310.691.148)	(20.870.531.300)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		545.454.545	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(71.200.000.000)	(230.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		59.247.168.848	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(159.588.180.500)	(206.000.000.000)
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.144.901.000	321.637.209.117
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(200.161.347.255)	(135.233.322.183)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	4.046.466.990.793	4.027.607.037.187
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(4.375.578.420.784)	(2.691.761.093.234)
36	Cổ tức đã trả	20.4	(154.398.144.150)	(201.439.936.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động tài chính		(483.509.574.141)	1.134.406.007.953
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		53.876.076.903	880.823.440.991
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	769.192.809.384	369.889.034.758
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.760.873)	(199.139)
70	Tiền cuối kỳ	4	823.045.125.414	1.250.712.276.610



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 20 tháng 4 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	265.130.286	68.079.504.540
Tiền gửi ngân hàng	822.779.995.128	701.113.304.844
TỔNG CỘNG	823.045.125.414	769.192.809.384

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	678.208.529.437	678.208.529.437
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 28)	295.180.321.197	324.182.441.791
Phải thu từ khách hàng khác	412.578.681.629	354.026.087.646
Trả trước cho người bán ngắn hạn	98.835.255.571	100.680.270.490
Trong đó:		
Trả trước cho bên liên quan (TM số 28)	30.000.000.000	50.000.000.000
Trả trước cho người bán khác	68.835.255.571	50.680.270.490
Phải thu về cho vay ngắn hạn	71.200.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.837.577.205.778	1.861.690.864.146
Trong đó:		
Tạm ứng để đầu tư (i)	1.693.307.000.000	1.693.307.000.000
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	26.020.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	365.608.317	218.630.154
Các khoản khác (ii)	143.904.597.461	142.145.233.992
Trong đó:		
Các bên liên quan (TM số 28)	48.250.104.960	45.826.138.604
Các bên khác	1.789.327.100.818	1.815.864.725.542
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(84.352.194.066)	(60.695.174.240)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.631.019.270.109	2.579.884.489.833

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

(ii) Số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
31 tháng 12 năm 2021	60.695.174.240	266.024.378.354
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	24.857.019.826	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.200.000.000)	(165.342.704.114)
30 tháng 6 năm 2022	84.352.194.066	100.681.674.240

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Hàng đang đi trên đường	-	491.536.318.241
Thành phẩm	241.903.337	-
Hàng hóa	171.231.308.816	55.255.174.824
Công cụ, dụng cụ	17.983.927.621	11.775.614.460
Nguyên vật liệu	3.544.388.501	3.206.431.048
TỔNG CỘNG	193.001.528.275	561.773.538.573
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.178.840.041)
GIÁ TRỊ THUẦN	193.001.528.275	560.594.698.532

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	13.973.312.134	12.852.450.891
Phí tư vấn	4.193.553.386	6.577.948.154
Thuê văn phòng	1.012.801.971	2.665.621.651
Chi phí sửa chữa bảo trì	1.825.444.002	772.786.374
Chi phí khác	6.941.512.775	2.836.094.712
Dài hạn	41.642.560.069	42.695.687.865
Tiền thuê đất trả trước	38.888.262.166	39.624.317.602
Chi phí sửa chữa bảo trì	874.590.402	1.980.348.889
Công cụ, dụng cụ	1.734.796.106	973.016.111
Chi phí khác	144.911.395	118.005.263
TỔNG CỘNG	41.642.560.069	55.548.138.756

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	12.025.157.974	12.025.157.974
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	37.011.647.546
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	6.603.207.480	6.603.207.480
TỔNG CỘNG	18.628.365.454	55.640.013.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2021	19.249.010.803	2.320.957.183	76.599.213.234	13.065.647.338	111.234.828.558
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	788.904.000	788.904.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.482.860.071	-	-	-	21.482.860.071
Thanh lý trong kỳ	-	-	(2.480.000.000)	-	(2.480.000.000)
30 tháng 6 năm 2022	<u>40.731.870.874</u>	<u>2.320.957.183</u>	<u>74.119.213.234</u>	<u>13.854.551.338</u>	<u>131.026.592.629</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.353.396.944	375.819.274	10.355.114.545	10.536.447.216	24.620.777.979
Giá trị khấu hao lũy kế					
31 tháng 12 năm 2021	4.625.046.052	858.198.006	41.721.067.114	12.009.775.876	59.214.087.048
Thanh lý trong kỳ	-	-	(2.480.000.000)	-	(2.480.000.000)
Khấu hao trong kỳ	<u>317.912.277</u>	<u>305.178.312</u>	<u>2.984.888.402</u>	<u>287.816.001</u>	<u>3.895.794.992</u>
30 tháng 6 năm 2022	<u>4.942.958.329</u>	<u>1.163.376.318</u>	<u>42.173.626.610</u>	<u>12.349.920.783</u>	<u>60.629.882.040</u>
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2021	<u>14.623.964.751</u>	<u>1.462.759.177</u>	<u>34.930.475.026</u>	<u>1.003.542.556</u>	<u>52.020.741.510</u>
30 tháng 6 năm 2022	<u>35.788.912.545</u>	<u>1.157.580.865</u>	<u>31.945.586.624</u>	<u>1.504.630.555</u>	<u>70.396.710.589</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 41.719.355.193

Trong đó:

Đã hao mòn hết 20.268.804.388

Giá trị hao mòn lũy kế

31 tháng 12 năm 2021 31.506.691.105

Hao mòn trong kỳ 554.925.087

30 tháng 6 năm 2022 32.061.616.192

Giá trị còn lại

31 tháng 12 năm 2021 10.212.664.088

30 tháng 6 năm 2022 9.657.739.001

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị đang được lắp đặt và nhà xưởng nhằm phục vụ cho các dự án mới của Công ty.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND
30 tháng 6 năm 2022 31 tháng 12 năm 2021

Trái phiếu của Công ty Chứng khoán
Rồng Việt 140.000.000.000 200.000.000.000

Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất
nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank") 31.565.050.330 30.812.219.178

TỔNG CỘNG 171.964.955.865 230.812.219.178

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

VND
30 tháng 6 năm 2022 31 tháng 12 năm 2021

Đầu tư vào các công ty con (i) 5.045.497.814.141 4.885.909.633.641

Đầu tư vào các công ty liên kết và
liên doanh đồng kiểm soát (ii) 1.399.500.000.000 1.399.500.000.000

TỔNG CỘNG 6.444.997.814.141 6.285.409.633.641

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (121.120.286.921) (80.530.945.089)

GIÁ TRỊ THUẦN 6.323.877.527.220 6.204.878.688.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	30 tháng 6 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021		
			Vốn đầu tư VND	%	Dự phòng	Vốn đầu tư VND	%	Dự phòng
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,29	-	2.656.886.745.486	87,29	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	1.173.416.431.825	100,00	-	1.173.416.431.825	100,00	-
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") (**)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.074.108.535.030	67,06	-	934.520.354.530	61,90	-
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	-	42.086.101.800	51,00	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TTV ("TTV")	Buôn bán, sản xuất thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	60.000.000.000	100,00	30.453.548.143	40.000.000.000	100,00	12.637.410.183
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100,00	-	9.000.000.000	100,00	-
TỔNG CỘNG			5.045.497.814.141		60.453.548.143	4.885.909.633.641		42.637.410.183

(*) Công ty đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại TM số 18.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	30 tháng 6 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	196.000.000.000	49,00	196.000.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	116.000.000.000	50,00
TỔNG CỘNG	1.399.500.000.000		1.399.500.000.000	
Dự phòng đầu tư	(60.666.738.778)		(37.893.534.906)	
GIÁ TRỊ THUẦN	1.338.833.261.222		1.361.606.465.094	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

Từ ngày 29 tháng 11 năm 2021 đến ngày 2 tháng 12 năm 2021, Tòa án tiếp tục xét xử phúc thẩm để giải quyết kháng cáo của các đương sự đối với bản án sơ thẩm nêu trên.

Cũng tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình tiến hành thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự tiếp theo, cũng như tích cực theo dõi các hướng dẫn và yêu cầu cập nhật, nếu có, từ các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vấn đề nêu trên. Đồng thời, Ban Lãnh đạo của Tập đoàn luôn thể hiện sự sẵn sàng thực hiện các quyết định thích hợp để củng cố tiếp tục đầu tư và phát triển Dự án.

Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev ("Vibev") là công ty liên doanh giữa Kido và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0316724859 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2021. Hoạt động chính của Vibev là sản xuất các loại đồ uống không cồn, nước khoáng. Vibev có trụ sở chính được đăng ký tại Số 10, Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 28)	655.952.944.557	227.736.160.888
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	134.736.576.858	489.058.160.489
Công ty TNHH Xây Dựng Tài Việt Tín	-	26.223.443.502
Guangzhou Dunhong Imp & Exp Trading Co., Ltd.	-	13.390.501.600
Khác	221.083.783.518	47.645.791.190
TỔNG CỘNG	877.036.728.075	804.054.057.669

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Bên khác trả tiền trước	24.007.043.897	56.427.000.968

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31 tháng 12 năm 2021	Tăng	Giảm	30 tháng 6 năm 2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.607.665.695	38.212.912.119	(45.607.665.695)	38.212.912.119
Thuế thu nhập cá nhân	6.876.250.887	42.546.883.408	(46.127.811.983)	3.295.322.312
Thuế xuất nhập khẩu	(416.193.515)	181.456.630	(255.638.658)	(490.375.543)
Thuế khác	11.153.867	812.501.983	(859.124.396)	(35.468.546)
TỔNG CỘNG	52.078.876.934	144.438.691.167	(153.366.694.608)	43.150.873.493
Trong đó:				
Thuế phải nộp	52.495.070.449			43.676.717.582
Thuế nộp thừa	(416.193.515)			(525.844.089)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Lương tháng 13 và thưởng	122.473.137.172	155.232.007.407
Chi phí marketing	39.428.663.734	73.993.053.175
Chiết khấu thương mại	238.423.870.746	58.048.743.989
Lãi vay	49.551.479.790	42.726.102.793
Chi phí khác	31.621.996.234	25.986.487.138
TỔNG CỘNG	481.499.147.676	355.986.394.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Phải trả tín dụng thư trả chậm	181.351.564.906	164.325.554.207
Lương thưởng cho Ban Giám đốc	23.840.000.000	23.840.000.000
Phải trả cổ tức	4.511.832.790	7.935.570.940
Nhận đặt cọc	7.218.796	7.218.796
Các khoản phải trả khác	9.184.414.254	2.460.296.564
TỔNG CỘNG	218.895.030.746	198.568.640.507
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 28)</i>	29.484.660.954	32.761.872.309
<i>Phải trả bên khác</i>	189.410.369.792	165.806.768.198

18. VAY

	VND	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Vay ngắn hạn	1.856.953.277.593	1.927.984.207.585
Vay ngân hàng (TM số 18.1)	1.609.182.777.594	1.927.984.207.585
Trái phiếu	247.770.499.999	-
Vay dài hạn	743.311.499.996	989.807.999.997
Trái phiếu thường trong nước (TM số 18.2)	743.311.499.996	989.807.999.997
TỔNG CỘNG	2.600.264.777.589	2.917.792.207.582

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2021	1.927.984.207.585	989.807.999.997	2.917.792.207.582
Tiền thu từ đi vay	4.046.466.990.793	-	4.046.466.990.793
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.998	1.273.999.998
Kết chuyển lãi vay từ dài hạn sang ngắn hạn	247.770.499.999	(247.770.499.999)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.310.000.000	-	10.310.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.375.578.420.784)	-	(4.375.578.420.784)
30 tháng 6 năm 2022	1.856.953.277.593	743.311.499.996	2.600.264.777.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2022	Nguyên tệ		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	472.287.693.411		Từ ngày 12 tháng 7 năm 2022 đến ngày 10 tháng 10 năm 2022		3,7%-4,7%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	468.200.000.000	20.000.000	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2022 đến ngày 25 tháng 11 năm 2022		2,09%-3,2%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	160.840.828.822		Ngày 5 tháng 8 năm 2022		4,7%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	363.881.650.349		Từ ngày 6 tháng 9 năm 2022 đến ngày 20 tháng 9 năm 2022		4,7%
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	119.200.000.000		Từ ngày 19 tháng 8 năm 2022 đến ngày 8 tháng 9 năm 2022		3,6%-4,1%
Ngân hàng TNHH CTBC	24.772.605.012		Từ ngày 12 tháng 8 năm 2022 đến ngày 7 tháng 9 năm 2022		4,2%-4,5%
TỔNG CỘNG	1.609.182.777.594				

18.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(8.918.000.005)
TỔNG CỘNG		991.081.999.995

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn	743.311.499.996
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	247.770.499.999

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và góp vốn liên doanh trong công ty Vibev, công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, trái phiếu được sở hữu bởi VIB và được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex – Công ty con trong tập đoàn và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - Công ty con trong tập đoàn (TM số 12.2)

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
31 tháng 12 năm 2021	42.558.308.753	26.663.265.094
Tăng trong kỳ	17.900.575.814	16.801.443.659
Giảm trong kỳ	(323.805.600)	(279.300.000)
30 tháng 6 năm 2022	<u>60.135.078.967</u>	<u>43.185.408.753</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
31 tháng 12 năm 2020	2.797.413.560.000	3.850.412.689.100	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.201.626.269.410	5.957.272.877.780
Phát hành cổ phiếu mới để hoán đổi cổ phiếu KDF		(500.000.000)	-	-	-	-	(500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	253.692.137.079	253.692.137.079
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(137.249.460.000)	(137.249.460.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.801.443.659)	(16.801.443.659)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
30 tháng 6 năm 2021	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>3.849.912.689.100</u>	<u>(1.959.478.509.838)</u>	<u>51.162.916.267</u>	<u>16.135.952.841</u>	<u>1.289.347.502.830</u>	<u>6.044.494.111.200</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
31 tháng 12 năm 2021	2.797.413.560.000	2.970.921.152.530	(1.080.464.343.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.541.091.125.598	6.296.260.363.968
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	85.757.216.570	85.757.216.570
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(150.974.406.000)	(150.974.406.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.900.575.814)	(17.900.575.814)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
30 tháng 6 năm 2022	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>2.970.921.152.530</u>	<u>(1.080.464.343.268)</u>	<u>51.162.916.267</u>	<u>16.135.952.841</u>	<u>1.446.053.360.354</u>	<u>6.201.222.598.724</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>2.797.413.560.000</u>

20.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ	(28.117.346)	(28.117.346)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	251.624.010	251.624.010

20.4 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ tức công bố trong kỳ	150.974.406.000	137.249.460.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	154.398.144.150	201.439.936.000

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021
Tổng doanh thu	4.055.777.473.202	3.141.674.710.143
Doanh thu bán hàng	4.055.777.473.202	3.141.674.710.143
Các khoản giảm trừ doanh thu	(63.284.482.403)	(34.603.044.807)
Chiết khấu thương mại	(38.741.682.223)	(32.345.695.742)
Hàng bán bị trả lại	(24.542.800.180)	(2.257.349.065)
DOANH THU THUẦN	<u>3.992.492.990.799</u>	<u>3.107.071.665.336</u>
Trong đó:		
Các bên liên quan	1.303.903.272.870	1.253.367.228.626
Các bên khác	2.688.589.717.929	1.853.704.436.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày
21. DOANH THU (TIẾP THEO)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi tiền gửi	8.322.763.387	18.338.567.826
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.969.043.566	2.321.580.258
Khác	6.000	9.000
TỔNG CỘNG	10.291.812.953	20.660.157.084

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021
Giá vốn của hàng bán	3.434.452.180.285	2.775.998.122.628
Giá vốn của thành phẩm đã hủy	442.395.157	-
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	-	262.188.842
TỔNG CỘNG	3.434.894.575.442	2.776.260.311.470

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021
Chi phí lãi vay	38.084.418.311	32.442.176.082
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	19.360.833.926	1.597.930.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.641.077.371	2.302.487.220
Khác	3.182.401.438	706.181.025
TỔNG CỘNG	67.268.731.046	37.048.774.694

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021
Lương nhân viên	113.813.166.629	55.184.912.074
Chi phí vận chuyển	44.450.717.087	24.920.544.504
Quảng cáo và khuyến mãi	159.855.040.120	48.977.209.149
Khác	17.315.814.538	17.170.367.491
TỔNG CỘNG	335.434.738.374	216.342.728.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021
Lương nhân viên	51.564.995.349	30.029.408.771
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.200.000.000)	(157.916.968.100)
Dịch vụ mua ngoài	8.744.584.834	1.819.468.201
Phí thuê và bảo trì	11.364.119.386	8.691.672.189
Khấu hao và hao mòn	1.965.410.484	1.750.902.160
Khác	944.671.261	966.101.473
TỔNG CỘNG	73.383.781.314	(114.659.415.306)

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021
Chi phí mua hàng hóa	3.430.618.556.936	2.775.998.122.628
Chi phí nhân viên	275.910.879.524	173.200.521.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.370.658.875	63.770.028.953
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.200.000.000)	(157.916.968.100)
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 9 và 10)	1.999.405.415	1.742.756.795
Khác	40.916.415.915	21.149.162.793
TỔNG CỘNG	3.843.713.095.130	2.877.943.624.261

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2021: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.212.912.119	6.640.926.894
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(10.693.395.305)	(23.487.167.365)
TỔNG CỘNG	27.519.516.814	(16.846.240.471)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.276.733.384	236.845.896.608
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	22.655.346.677	47.369.179.322
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	4.864.170.137	887.555.893
Cổ tức nhận được	-	-
Lỗ thuế các năm trước chuyển sang	-	(65.102.975.686)
Chi phí thuế TNDN	27.519.516.814	(16.846.240.472)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Dự phòng các khoản đầu tư	3.629.998.291	3.629.998.291	-	(63.841.493)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	884.193.364	920.534.848	(36.341.484)	(3.178.700)
Các khoản chi phí phải trả	61.894.906.143	50.674.068.313	11.220.837.830	23.414.497.531
Khác	4.752.072	260.085.105	(491.101.041)	139.690.027
TỔNG CỘNG	66.413.849.870	55.720.454.565	10.693.395.305	23.487.167.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ quý 2 năm 2022 và quý 2 năm 2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2022	Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2021
Trường An	Công ty con	Bán hàng hóa	1.100.389.301.387	1.018.422.300.278
		Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(1.777.909.902.756)	(1.238.462.180.717)
		Chiết khấu thương mại		
		Chi phí lãi kỳ quỹ	(641.666.667)	
		Thu, chi hộ	-	463.541.667
KDF	Công ty con	Dịch vụ cung cấp	545.412.408	771.485.727
		Mua hàng hóa	(416.564.299.794)	(317.079.431.979)
		Bán hàng hóa	10.902.275.694	8.180.886.036
		Dịch vụ cung cấp	1.174.977.669	575.410.200
		Thu, chi hộ	-	2.859.375
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa	4.344.979.014	9.617.785.736
		Mua hàng hóa	(415.980.692)	(166.254.525)
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	813.867.384	787.181.880
TTV	Công ty con	Bán hàng hóa	3.877.024.307	-
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	188.266.716.775	217.146.256.576
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	Công ty liên quan	Dịch vụ cung cấp	25.601.058	65.421.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	103.279.877.947	172.694.248.690
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	101.260.966.623	86.281.545.386
KIDOFOOD	Công ty con	Bán hàng hóa	84.352.194.066	59.495.174.240
TTV	Công ty con	Bán hàng hóa	-	3.170.343.814
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	5.616.238.565	2.538.803.674
Vibev	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa		2.325.987
			<u>665.500.000</u>	
			<u>295.180.321.197</u>	<u>324.182.441.791</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	<u>30.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Tường An	Công ty con	Dịch vụ	43.496.525.997	44.614.882.161
KDF	Công ty con	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	1.523.949.946	510.512.835
KDI	Bên liên quan	Thu, chi hộ	1.478.229.017	678.687.805
KDL	Bên liên quan	Phí thuê văn phòng	1.500.000.000	19.055.803
Vibev	Công ty liên doanh	Thu chi hộ	<u>707.400.000</u>	<u>3.000.000</u>
			<u>48.750.104.960</u>	<u>45.826.138.604</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(453.933.765.509)	(172.464.673.622)
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	(202.019.179.048)	(55.271.487.266)
			<u>(655.952.944.557)</u>	<u>(227.736.160.888)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	
		30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Phải trả ngắn hạn khác			
Tường An	Công ty con	Nhận ký quỹ Chi trả hộ	-
		(1.132.828.164)	(986.301.369)
Cổ đông	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(4.511.832.790)
		(7.935.570.940)	(7.935.570.940)
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(23.840.000.000)
		(23.840.000.000)	(23.840.000.000)
		(29.484.660.954)	(32.761.872.309)
Phải trả dài hạn khác			
Tường An	Công ty con	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)
		(1.674.414.000)	(1.674.414.000)
Vocarimex	Công ty con	Nhận ký quỹ	(1.294.777.247)
		(1.294.777.247)	(1.294.777.247)
		(2.969.191.247)	(2.969.191.247)

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

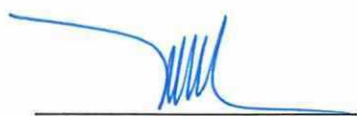
Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	37.767.940.807	37.767.940.807
Từ 1 đến 5 năm	41.856.232.384	41.856.232.384
Trên 5 năm	9.358.591.694	9.358.591.694
TỔNG CỘNG	88.982.764.885	88.982.764.885

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết với số tiền 212.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

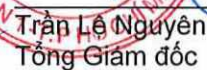
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc cùng ngày


Trần Minh Nguyệt
Người lập

Ngày 19 tháng 7 năm 2022


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc